

2. Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật

Pháp điển là việc cơ quan nhà nước rà soát, tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước và trung ương ban hành, trừ hiến pháp để xây dựng bộ pháp điển.

Bộ pháp điển được cấu trúc theo các chủ đề. Mỗi chủ đề có một hoặc nhiều đề mục. Trong đề mục, tùy theo nội dung có thể có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm.

Bộ pháp điển được sử dụng để tra cứu trong áp dụng và thực hiện pháp luật.

Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, trình tự thủ tục pháp điển được quy định trong Pháp lệnh, Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật ngày 16/4/2012.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm và đặc điểm của hình thức pháp luật.
2. Các hình thức pháp luật chủ yếu trong lịch sử.
3. Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta.
4. Quy định hiện hành về số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật
5. Những nguyên tắc trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
6. Những quy định về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về các mặt thời gian, không gian và đối tượng.
7. Những nguyên tắc trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.
8. Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.
9. Nội dung và những quy định khái quát về soạn thảo, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.
10. Nội dung và ký hiệu của các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở trung ương.
11. Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.
12. Khái niệm, phân loại điều ước quốc tế.
13. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia.

TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG III

1. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 3-6-2008.
2. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 3-12-2004.
3. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế do Quốc hội thông qua ngày 14-6-2005.
4. Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 20-4-2007.
5. Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 về việc kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
6. Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28-9-2010 về Công báo.
7. Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012.

Chương 4

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ NGÀNH LUẬT

1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật

Để quản lý xã hội, các nhà nước hiện đại đều phải ban hành một khối lượng lớn văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật đó chứa đựng các quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể. Những quy phạm pháp luật đó không tồn tại một cách rời rạc mà có mối liên hệ hữu cơ với nhau, hợp thành một chỉnh thể thống nhất - một hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật có những đặc điểm chung sau đây:

a. Có sự thống nhất, nhất quán trong hệ thống

Sự thống nhất của hệ thống pháp luật được thể hiện trong sự thống nhất giữa các quy phạm pháp luật với nhau cũng như giữa các văn bản pháp luật trong hệ thống ấy. Tính thống nhất là thuộc tính chung của hệ thống pháp luật của mọi nhà nước, nhưng mức độ của sự thống nhất ấy lại phụ thuộc vào bản chất, đặc điểm của mỗi kiểu nhà nước. Trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, các quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp và không được trái với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, tất cả các quy phạm pháp luật của toàn hệ thống không được trái với các quy phạm pháp luật trong Hiến pháp và Luật của Quốc hội. Sự thống nhất, nhất quán ấy, suy cho cùng được quy định bởi sự thống nhất của quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội, sự thống nhất trong ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thể hiện trong pháp luật.

b. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành

Cũng như mọi hệ thống khác, hệ thống pháp luật cũng được chia

thành các bộ phận cấu thành của nó. Sự phân chia này là tất yếu bởi tổng thể quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, với những tính chất, đặc điểm khác nhau; mỗi lĩnh vực quan hệ xã hội ấy lại bao gồm nhiều nhóm quan hệ xã hội với tính chất, đặc điểm không giống nhau, tồn tại một cách độc lập tương đối với nhau.

Mỗi hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia có một cách phân chia thành các bộ phận cấu thành khác nhau phù hợp với kết cấu kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Xã hội loài người đã từng biết đến sự phân chia thành pháp luật cho chủ nô và pháp luật cho nô lệ trong hệ thống pháp luật của nhà nước chủ nô; pháp luật cho quý tộc, pháp luật cho tầng lớp trong hệ thống pháp luật của nhà nước phong kiến; công pháp và tư pháp trong hệ thống pháp luật của một số nước tư sản.

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta được phân chia thành ngành luật và trong mỗi ngành luật có thể chia thành các chế định pháp luật. *Ngành luật* là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội với những đặc điểm chung nhất định. Chẳng hạn, ngành luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và những quan hệ liên quan trực tiếp với quan hệ lao động. Những quan hệ lao động này có những đặc điểm riêng khác với những quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ lao động của các cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước. *Chế định pháp luật* là những nhóm quy phạm pháp luật thuộc một ngành luật, điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội nhỏ hơn, có đặc điểm giống nhau hơn hoặc điều chỉnh từng mặt, từng khía cạnh cụ thể của các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Chẳng hạn, chế định hợp đồng lao động, chế định tiền lương v.v... là những chế định điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội về tuyển dụng lao động, về trả công của ngành luật lao động. Mỗi ngành luật có thể bao gồm nhiều chế định pháp luật.

c. Tính khách quan của hệ thống pháp luật

Sự thống nhất và sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành không thể thực hiện một cách tùy tiện, chủ quan mà phải xuất phát từ sự phát triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại một cách khách

quan trọng xã hội. Cũng cần thấy rằng, trong những điều kiện nhất định, yếu tố chủ quan của nhà nước, của nhà làm luật cũng có những ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành các ngành luật. Chẳng hạn, do sự quan tâm xây dựng pháp luật hình sự cho nên ở nước ta, pháp luật hình sự được sớm pháp điển hoá và trở thành một ngành luật độc lập, trong lúc đó, pháp luật dân sự lại được pháp điển hoá muộn hơn. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp đó, yếu tố khách quan vẫn giữ vai trò quyết định (tính chất cấp thiết của một ngành luật hình sự trong điều chỉnh quan hệ xã hội).

Từ sự phân tích các đặc điểm của hệ thống pháp luật, có thể kết luận rằng: Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, thể hiện sự thống nhất nội tại của các quy phạm pháp luật và sự phân chia một cách khách quan các quy phạm pháp luật trong hệ thống ấy thành các ngành luật và chế định pháp luật phù hợp với tính chất, đặc điểm của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

2. Những căn cứ để phân chia ngành luật

Như trên đã nói, mỗi quốc gia có thể chia hệ thống pháp luật một cách khác nhau nhưng nhìn chung, căn cứ để phân chia ngành luật vẫn là sự khác biệt của các lĩnh vực quan hệ xã hội mà tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh. Lĩnh vực quan hệ xã hội đó gọi là *đối tượng điều chỉnh* của ngành luật. Mỗi ngành luật có một đối tượng điều chỉnh với những tính chất đặc điểm riêng, khác với đối tượng điều chỉnh của ngành luật khác. Đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia ngành luật.

Bên cạnh đối tượng điều chỉnh, các ngành luật còn được phân biệt bởi *phương pháp điều chỉnh* là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của những người tham gia vào các quan hệ xã hội đó. Do lĩnh vực quan hệ xã hội (đối tượng điều chỉnh) có đặc điểm, tính chất khác nhau cũng như có vai trò khác nhau trong đời sống xã hội nên cách thức, biện pháp (phương pháp điều chỉnh) mà nhà nước tác động vào lĩnh vực quan hệ xã hội ấy cũng khác nhau. Nếu đối tượng điều chỉnh là căn cứ chủ yếu để phân chia ngành luật thì phương pháp điều chỉnh được coi là căn cứ bổ sung vì suy cho cùng, một ngành luật sử dụng phương pháp điều chỉnh nào là do đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó quy định. Hiện nay,